Sign In

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 1062-TC/QĐ/CSTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 1996

QUYẾT ĐỊNH

Về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

- Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 2/3/1993 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

- Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

- Căn cứ Nghị định số 59/CP ngày 3/10/1996 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với doanh nghiệp Nhà nước;

- Để tăng cường công tác quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong các doanh nghiệp; tạo điều kiện cho doanh nghiệp tính đúng, trích đủ số khấu hao tài sản cố định vào chi phí kinh doanh; thay thế, đổi mới máy móc, thiết bị theo hướng áp dụng công nghệ tiên tiến, kỹ thuật hiện đại phù hợp với yêu cầu kinh doanh của doanh nghiệp và của nền kinh tế;

- Xét đề nghị của các Ông Vụ trưởng Vụ Chính sách Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp:

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này bản: "Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

Chế độ này áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp Nhà nước. Các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác chỉ bắt buộc áp dụng các quy định có liên quan tới việc xác định chi phí để tính thuế, các quy định khác được khuyến khích áp dụng.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/1/1997.

Các văn bản trước đây như Quyết định số 507 TC/ĐTXD ngày 22/7/1986 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 33 TC/CN và Thông tư số 34 TC/CN ngày 31/7/1990, Thông tư số 31 TC-TCĐN ngày 18/7/1992, Thông tư số 36 TC/TCDN ngày 27/4/1995 của Bộ Tài chính và các Quyết định khác về quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3: Vụ trưởng Vụ chính sách Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp, Tổng cục trưởng Tổng cục thuế, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện và kiểm tra việc thi hành Quyết định này.

Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Bộ Tài chính

Thứ trưởng

Phan Văn Trọng

(Đã ký)

CHẾ ĐỘ

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1062 TC/QĐ/CSTC ngày 14 tháng 11 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

MỤC I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Đối tượng, phạm vi áp dụng:

Chế độ này áp dụng cho các doanh nghiệp Nhà nước, gồm: Tổng công ty, doanh nghiệp thành viên Tổng công ty, doanh nghiệp độc lập;

Đối với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác như công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài..., chế độ này chỉ bắt buộc áp dụng trong việc xác định chi phí để tính thuế; các quy định khác trong chế độ này được khuyến khích áp dụng;

Các doanh nghiệp thực hiện việc quản lý, sử dụng, trích khấu hao đến từng tài sản cố định do doanh nghiệp quản lý, sử dụng.

Điều 2: Các từ ngữ sử dụng trong chế độ này được hiểu như sau:

1. Tài sản cố định hữu hình: là những tư liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất (từng đơn vị tài sản có kết cấu độc lập hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản liên kết với nhau để thực hiện một hay một số chức năng nhất định) có giá trị lớn và thời gian sử dụng lâu dài, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu như nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị...

2. Tài sản cố định vô hình: là những tài sản cố định không có hình thái vật chất, thể hiện một lượng giá trị đã được đầu tư có liên quan trực tiếp đến nhiều chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp như: chi phí thành lập doanh nghiệp; chi phí về đất sử dụng; chi phí về bằng phát minh, bằng sáng chế, bản quyền tác giả...

3. Tài sản cố định thuê tài chính:

Tài sản cố định thuê tài chính là những tài sản cố định doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính nếu hợp đồng thuê thoả mãn ít nhất 1 trong 4 điều kiện sau đây (quy định tại Nghị định số 64/CP ngày 9/10/1995 của Chính phủ):

a. Khi kết thúc thời hạn cho thuê theo hợp đồng, bên thuê được chuyển quyền sở hữu tài sản thuê hoặc được tiếp tục thuê theo sự thoả thuận của 2 bên;

b. Nội dung hợp đồng thuê có quy định: Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua tài sản thuê theo theo giá danh nghĩa thấp hơn giá trị thực tế của tài sản thuê tại thời điểm mua lại;

c. Thời hạn cho thuê một loại tài sản ít nhất phải bằng 60% thời gian cần thiết để khấu hao tài sản thuê;

d. Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê, ít nhất phải tương đương với giá của tái sản đó trên thị trường vào thời điểm ký hợp đồng.

Mọi hợp đồng thuê tài sản cố định nếu không thoả mãn bất kỳ điều kiện nào trong 4 điều kiện trên được coi là tài sản cố định thuê hoạt động.

4. Nguyên giá tài sản cố định: Là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra để có tài sản cố định cho tới khi đưa tài sản cố định đi vào hoạt động bình thường như giá mua thực tế của tài sản cố định; các chi phí vận chuyển, bốc dỡ, chi phí lắp đặt, chạy thử; lãi tiền vay đầu tư cho tài sản cố định khi chưa bàn giao và đưa tài sản cố định vào sử dụng; thuế và lệ phí trước bạ (nếu có)...

5. Thời gian sử dụng tài sản cố định: là thời gian doanh nghiệp dự kiến sử dụng tài sản cố định vào hoạt động kinh doanh trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của tài sản cố định và các yếu tố khác có liên quan đến sự hoạt động của tài sản cố định.

6. Hao mòn tài sản cố định: là sự giảm dần giá trị của tài sản cố định do tham gia vào hoạt động kinh doanh, do bào mòn của tự nhiên, do tiến bộ kỹ thuật... trong quá trình hoạt động của tài sản cố định.

7. Khấu hao tài sản cố định: là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của tài sản cố định vào chi phí kinh doanh qua thời gian sử dụng của tài sản cố định.

8. Số khấu hao luỹ kế của tài sản cố định: là tổng cộng số khấu hao đã trích vào chi phí kinh doanh qua các kỳ kinh doanh của tài sản cố định tính đến thời điểm xác định.

9. Giá trị còn lại trên sổ kế toán của tài sản cố định: là giá trị còn lại của tài sản cố định phản ánh trên sổ kế toán, được xác định bằng hiệu số giữa nguyên giá tài sản cố định và số khấu hao luỹ kế của tài sản cố định tính đến thời điểm xác định.

10. Sửa chữa tài sản cố định: là việc duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động bình thường của tài sản cố định.

11. Nâng cấp tài sản cố định: là hoạt động nhằm kéo dài thời gian sử dụng, nâng cao năng suất, tính năng tác dụng của tài sản cố định như cải tạo; xây lắp; trang bị bổ sung thêm cho tài sản cố định.

Điều 3: Các doanh nghiệp Nhà nước phải đăng ký với cơ quan quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp trực tiếp quản lý theo những quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 15 Chế độ này, đồng thời thông báo cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý biết sau khi có xác nhận của cơ quan quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác phải đăng ký với cơ quan thuế trực tiếp quản lý theo những quy định tại khoản 3, khoản 4, Điều 15 Chế độ này.

MỤC II: NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Điều 4: Tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định:

1. Tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định:

Mọi tư liệu lao động là từng tài sản hữu hình có kết cấu độc lập, hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định mà nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào trong đó thì cả hệ thống không thể hoạt động được, nếu thoả mãn đồng thời cả hai tiêu chuẩn dưới đây:

1. Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;

2. Có giá trị từ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) trở lên; thì được coi là tài sản cố định.

Trường hợp một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau, trong đó mỗi bộ phận cấu thành có thời gian sử dụng khác nhau và nếu thiếu một bộ phận nào đó mà cả hệ thống vẫn thực hiện được chức năng hoạt động chính của nó mà do yêu cầu quản lý, sử dụng tài sản cố định đòi hỏi phải quản lý riêng từng bộ phận tài sản thì mỗi bộ phận tài sản đó được coi là một tài sản cố định hữu hình độc lập (ví dụ ghế ngồi, khung và động cơ... trong một máy bay).

Đối với vườn cây lâu năm thì từng mảnh vườn cây được coi là một tài sản cố định hữu hình.

2. Tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra có liên quan đến mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nếu thoả mãn đồng thời cả hai điều kiện quy định tại khoản 1, Điều này mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình. Nếu khoản chi phí này không đồng thời thoả mãn cả hai tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán thẳng hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

Điều 5: Xác định nguyên giá của tài sản cố định: 1. Xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình:

a. Tài sản cố định loại mua sắm:

Nguyên giá tài sản cố định loại mua sắm (kể cả mua mới và cũ), bao gồm: giá mua thực tế phải trả (giá ghi trên chứng từ) trừ đi các khoản giảm giá, chiết khấu mua hàng (nếu có); lãi tiền vay đầu tư cho tài sản cố định khi chưa đưa tài sản cố định vào sử dụng; các chi phí vận chuyển, bốc dỡ; các chi phí sửa chữa, tân trang trước khi đưa tài sản cố định vào sử dụng; chi phí lắp đặt, chạy thử, thuế và lệ phí trước bạ (nếu có)...

b. Tài sản cố định loại đầu tư xây dựng:

Nguyên giá tài sản cố định loại đầu tư xây dựng (cả tự làm và thuê ngoài) là giá thực tế của công trình xây dựng theo quy định tại Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan và lệ phí trước bạ (nếu có).

Đối với tài sản cố định là con súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm, mảnh vườn cây lâu năm thì nguyên giá là toàn bộ các chi phí thực tế, hợp lý, hợp lệ đã chi ra cho con súc vật, mảnh vườn cây đó từ lúc hình thành cho tới khi đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định tại Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan và lệ phí trước bạ (nếu có).

c. Tài sản cố định loại được cấp, được điều chuyển đến...

Nguyên giá tài sản cố định được cấp, được điều chuyển đến... bao gồm: giá trị còn lại trên sổ kế toán của tài sản cố định ở các đơn vị cấp, đơn vị điều chuyển... hoặc giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận các chi phí tân trang; chi phí sửa chữa; chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử, lệ phí trước bạ (nếu có)... mà bên nhận tài sản phải chi ra trước khi đưa tài sản cố định vào sử dụng.

Riêng nguyên giá tài sản cố định điều chuyển giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc trong doanh nghiệp là nguyên giá phản ánh ở đơn vị điều chuyển phù hợp với bộ hồ sơ của tài sản cố định đó. Đơn vị nhận tài sản cố định căn cứ vào nguyên giá, số khấu hao luỹ kế, giá trị còn lại trên sổ kế toán của tài sản cố định và phản ánh vào sổ kế toán. Các chi phí có liên quan tới việc điều chuyển tài sản cố định giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc không hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định mà hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

d. Tài sản cố định loại được cho, được biếu, được tặng, nhận vốn góp liên doanh, nhận lại vốn góp, do phát hiện thừa...

Nguyên giá tài sản cố định loại được cho, được biếu, được tặng, nhận vốn góp liên doanh, nhận lại vốn góp, do phát hiện thừa... bao gồm: giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận; các chi phí tân trang, sửa chữa tài sản cố định; các chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử, lệ phí trước bạ (nếu có)... mà bên nhận phải chi ra trước khi đưa vào sử dụng.

2. Xác định nguyên giá tài sản cố định vô hình:

a. Chi phí về đất sử dụng: là toàn bộ chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất (gồm cả tiền thuê đất hay tiền sử dụng đất trả một lần, nếu có); chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (nếu có)... (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất).

Trường hợp doanh nghiệp trả tiền sử dụng đất hoặc trả tiền thuê đất hàng năm hoặc định kỳ nhiều năm thì các chi phí này được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong (các) kỳ, không hạch toán vào nguyên giá tài sản cố định.

b. Chi phí thành lập doanh nghiệp: là các chi phí thực tế hợp lý, hợp lệ và cần thiết đã được những người tham gia thành lập doanh nghiệp chi ra có liên quan trực tiếp tới việc chuẩn bị cho sự khai sinh ra doanh nghiệp, bao gồm các chi phí cho công tác nghiên cứu, thăm dò, lập dự án đầu tư thành lập doanh nghiệp; chi phí thẩm định dự án; họp thành lập... nếu các chi phí này được những người tham gia thành lập doanh nghiệp xem xét, đồng ý coi như một phần vốn góp của mỗi người và được ghi trong vốn điều lệ của doanh nghiệp.

c. Chi phí nghiên cứu, phát triển: là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để thực hiện các công việc nghiên cứu, thăm dò, xây dựng các kế hoạch đầu tư dài hạn... nhằm đem lại lợi ích lâu dài cho doanh nghiệp.

d. Chi phí về bằng phát minh, bằng sáng chế, bản quyền tác giả, mua bản quyền tác giả, nhận chuyển giao công nghệ...: là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra cho các công trình nghiên cứu (bao gồm cả chi cho sản xuất thử nghiệm, chi cho công tác kiểm nghiệm, nghiệm thu của Nhà nước) được Nhà nước cấp bằng phát minh, bằng sáng chế, bản quyền tác giả, hoặc các chi phí để doanh nghiệp mua lại bản quyền tác giả, bản quyền nhãn hiệu, chi cho việc nhận chuyển giao công nghệ từ các tổ chức và cá nhân... mà các chi phí này có tác dụng phục vụ trực tiết hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

e. Chi phí về lợi thế kinh doanh: là khoản chi cho phần chênh lệch doanh nghiệp phải trả thêm (chênh lệch phải trả thêm = giá mua - giá trị của các tài sản theo đánh giá thực tế) ngoài giá trị của các tài sản theo đánh giá thực tế (tài sản cố định, tài sản lưu động...) khi doanh nghiệp đi mua, nhận sáp nhập, hợp nhất một doanh nghiệp khác. Lợi thế này được hình thành bởi ưu thế về vị trí kinh doanh, về danh tiếng và uy tín với bạn hàng, về trình độ tay nghề của đội ngũ người lao động, về tài điều hành và tổ chức của Ban quản lý doanh nghiệp đó...

3. Xác định nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính:

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính phản ánh ở đơn vị thuê là phần chênh lệch giữa tổng số nợ dài hạn trừ (-) tổng số tiền lãi đơn vị thuê phải trả (cho suất thời gian thuê) ghi trong hợp đồng thuê tài sản cố định.

Việc xác định nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được thực hiện theo quy định tại phụ lục 3 ban hành kèm theo chế độ này).

Điều 6: Các chi phí doanh nghiệp chi ra để nâng cấp tài sản cố định được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản cố định đó, không được hạch toán các chi phí này vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Đối với một số ngành đặc thù mà chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh không đều giữa các kỳ, các năm, nếu doanh nghiệp muốn trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định vào chi phí kinh doanh thì phải lập kế hoạch trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định và trình Bộ Tài chính xem xét, quyết định; doanh nghiệp phải thông báo cho cơ quan tài chính trực tiếp quản lý biết sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Bộ Tài chính.

Doanh nghiệp phải quyết toán chi phí sửa chữa thực tế phát sinh với chi phí sửa chữa đã trích trước, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán thẳng hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ, nếu chi phí sửa chữa thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

Các doanh nghiệp thuộc các ngành đặc thù nếu áp dụng phương pháp phân bổ chi phí sửa chữa tài sản cố định vào các kỳ kinh doanh tiếp theo, doanh nghiệp cũng phải lập kế hoạch phân bổ chi phí sửa chữa tài sản cố định và thông báo cho cơ quan tài chính trực tiếp quản lý biết.

Điều 7: Mọi tài sản cố định trong doanh nghiệp phải có bộ hồ sơ riêng (bộ hồ sơ gồm có biên bản giao nhận tài sản cố định, hợp đồng, hoá đơn mua tài sản cố định và các chứng từ khác có liên quan), phải được theo dõi, quản lý, sử dụng và trích khấu hao theo đúng các quy định trong Chế độ này. Tài sản cố định phải được phân loại, thống kê, đánh số và có thẻ riêng, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi tài sản cố định và được phản ánh trong sổ theo dõi tài sản cố định.

Doanh nghiệp phải thực hiện việc quản lý, sử dụng đối với những tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn tham gia vào hoạt động kinh doanh như những tài sản cố định bình thường.

Định kỳ vào cuối mỗi năm tài chính, doanh nghiệp phải tiến hành kiểm kê tài sản cố định, mọi trường hợp phát hiện thừa, thiếu tài sản cố định đều phải lập biên bản, tìm nguyên nhân và có biện pháp xử lý.

Điều 8: Phân loại tài sản cố định trong doanh nghiệp:

Căn cứ vào tính chất của tài sản cố định trong doanh nghiệp, doanh nghiệp tiến hành phân loại tài sản cố định theo các chỉ tiêu sau:

1. Tài sản cố định dùng cho mục đích kinh doanh: là những tài sản cố định do doanh nghiệp sử dụng cho các mục đích kinh doanh của doanh nghiệp.

a. Tài sản cố định vô hình: doanh nghiệp phân loại chi tiết theo từng loại tài sản cố định vô hình.

b. Tài sản cố định hữu hình: doanh nghiệp phân loại theo các loại sau:

Loại 1: Nhà cửa, vật kiến trúc: là tài sản cố định của doanh nghiệp được hình thành sau quá trình thi công xây dựng như trụ sở làm việc, nhà kho, hàng rào, tháp nước, sân bãi, các công trình trang trí cho nhà cửa, đường xá, cầu cống, đường sắt, cầu tầu, cầu cảng...

Loại 2: Máy móc, thiết bị: là toàn bộ các loại máy móc, thiết bị dùng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như máy móc chuyên dùng, thiết bị công tác, dây truyền công nghệ, những máy móc đơn lẻ... Loại 3: Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn: là các loại phương tiện vận tải gồm phương tiện vận tải đường sắt, đường thuỷ, đường bộ, đường không, đường ống và các thiết bị truyền dẫn như hệ thống thông tin, hệ thống điện, đường ống nước, băng tải...

Loại 4: Thiết bị, dụng cụ quản lý: là những thiết bị, dụng cụ dùng trong công tác quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như máy vi tính phục vụ quản lý; thiết bị điện tử; thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra chất lượng, máy hút ẩm, hút bụi, chống mối mọt...

Loại 5: Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm: là các vườn cây lâu năm như vườn cà phê, vườn chè, vườn cao su, vườn cây ăn quả, thảm cỏ, thảm cây xanh...; súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm như đàn voi, đàn ngựa, đàn